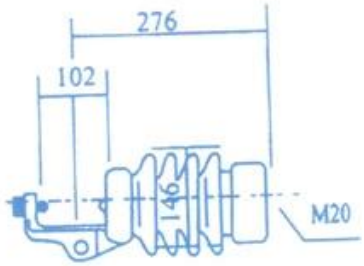


57-21

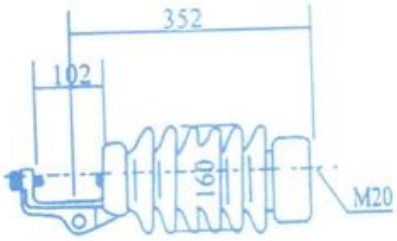


57-22

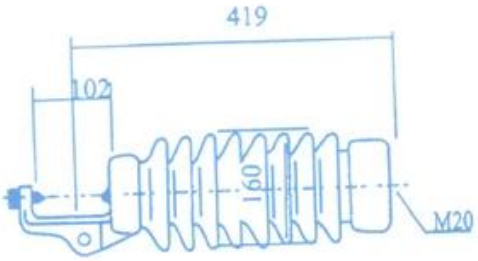


57-23

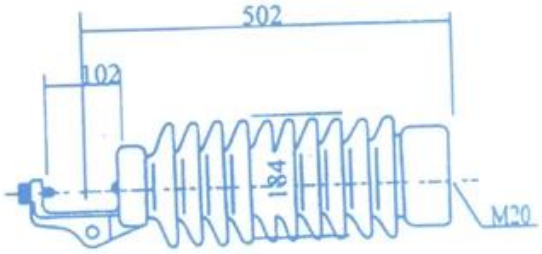


57-24

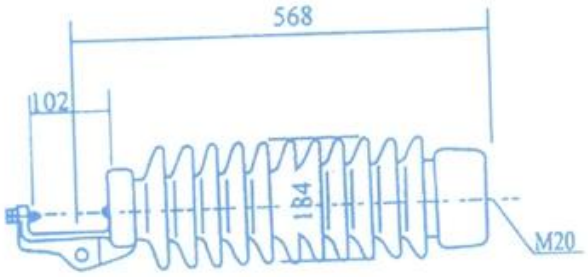


57-25

| ANSI Lớp học | | | 57 -21 | 57-22 | 57-23 | 57-24 | 57-25 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Rò rỉ khoảng cách / mm | | | 356 | 559 | 737 | 1015 | 1145 |
| Khô arcing khoảng cách / mm | | | 165 | 241 | 311 | 368 | 438 |
| Cantilever sức mạnh / kN | | | 12.5 | 12.5 | 12.5 | 12.5 | 12.5 |
| Trung bình cộng điện áp chớp | Tần số thấp | Khô / kV | 80 | 110 | 125 | 150 | 175 |
| | | Ướt / kV | 70 | 100 | 115 | 135 | 160 |
| | Quan trọng xung | Tích cực/ kV | 130 | 180 | 210 | 255 | 290 |
| | | Tiêu cực/ kV | 155 | 205 | 260 | 340 | 380 |
| Ảnh hưởng của đài ngày điện áp | Kiểm tra điện áp đến Ground / kV | | 15 | 22 | 30 | 44 | 44 |
| | Tối đa RIV ở 1.000kc / µV | | 100 | 100 | 200 | 200 | 200 |
| Mạng lưới trọng lượng mỗi approx./kg | | | 7,5 | 10.5 | 12,7 | 16,8 | 9,5 |
| Con số trong gói tiêu chuẩn | | | 6 | 3 | 3 | 2 | 2 |